

Số: /QĐ-BNN-TL

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án thành phần số 14:

**Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn một số hồ chứa tỉnh Nghệ An
Thuộc dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng; Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15; Luật đấu thầu số 43/2013/QH13; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2021; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về việc ban hành định mức xây dựng; số 13/2021/TT-BXD hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Số 3233/QĐ-BNN-KH ngày 21/7/2021 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, số 4351/QĐ-BNN-TCTL ngày 10/11/2021 về việc phê duyệt nhiệm vụ, dự toán khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi; số 1421/QĐ-BNN-KH ngày 07/4/2023 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước;

Căn cứ các văn bản: số 3332/UBND-NN ngày 28/4/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc đề xuất giao nhiệm vụ Chủ đầu tư thực hiện Dự án thành phần số 14: Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn một số hồ chứa tỉnh Nghệ An thuộc Dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước; số 2718/SNN-QLXD ngày 20/7/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Nghệ

An về việc ý kiến quy mô đầu tư, tổng mức đầu tư dự án thành phần số 14: Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn một số hồ chứa tỉnh Nghệ An thuộc dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước.

Xét Tờ trình số 105/TTr-BQL2-KHTĐ ngày 20/7/2023 của Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 2 (Ban 2) về việc thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi kèm theo Báo cáo thẩm tra Báo cáo NCKT số 49/BC-TC ngày 25/6/2023; số 50/BC-TC ngày 26/6/2023 của Công ty TNHH Hỗ trợ phát triển và Hội nhập Toàn Cầu.

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thủy lợi, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch kèm theo Báo cáo thẩm định số 948/BC-TL-ATĐ ngày 24/7/2023 của Cục Thủy lợi;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án thành phần số 14: Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn một số hồ chứa tỉnh Nghệ An thuộc dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án thành phần: Dự án thành phần số 14: Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn một số hồ chứa tỉnh Nghệ An.

2. Người quyết định đầu tư: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

3. Chủ đầu tư:

- Giai đoạn chuẩn bị đầu tư: Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 2.

- Giai đoạn thực hiện đầu tư: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Nghệ An.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:

Sửa chữa, nâng cấp công trình đầu mối hồ chứa nước Nu, CRS nhằm đảm bảo an toàn công trình đầu mối và hạ du; phát huy tối đa nhiệm vụ thiết kế công trình; chủ động trong công tác quản lý vận hành và nâng cao khả năng ứng phó khi có tình huống khẩn cấp.

5. Tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi (NCKT): Liên danh Viện Thủy công - Trung tâm Khoa học và Triển khai kỹ thuật Thủy lợi - Tổng Công ty Tư vấn xây dựng Thủy lợi Việt Nam - Công ty TNHH Nam Việt - Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng An Thịnh và Viện Đào tạo và Khoa học ứng dụng Miền Trung.

6. Địa điểm xây dựng:

- Hồ Nu: Huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.

- Hồ CRS: Huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

7. Diện tích đất sử dụng: Không.

8. Loại, cấp công trình, chỉ tiêu thiết kế:

- Loại công trình: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn

- Nhóm dự án thành phần: Dự án nhóm C.

- Cấp công trình, các chỉ tiêu thiết kế:

Chỉ tiêu thiết kế	Hồ Nu	Hồ CRS
Cấp công trình	III	IV
Tần suất lũ thiết kế (%)	1,5	2
Tần suất lũ kiểm tra (%)	0,5	1

9. Số bước thiết kế:

- Thiết kế 2 bước:
- Thiết kế cơ sở
 - Thiết kế bản vẽ thi công - dự toán

10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng

- QCVN 04-05:2022/BNN&PTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế;
- TCVN 12845:2020 Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế - kỹ thuật;
- TCVN 8216:2018 Công trình thủy lợi - Thiết kế đập đất đầm nén;
- TCVN 4253:2012 Công trình thủy lợi - Nền các công trình thủy công - Yêu cầu thiết kế.
- TCVN 4447:2012 Công tác đất - Thi công và nghiệm thu;
- TCVN 9147 : 2012 Công trình thủy lợi - Quy trình tính toán thủy lực đập tràn;
- TCVN 8477:2018 Công trình thủy lợi - Thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;
- TCVN 8478:2018 Công trình thủy lợi - Thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn thiết kế;
- TCVN 9115:2012 Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Thi công và nghiệm thu.
- TCVN 9166:2012 Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật thi công bằng phương pháp đầm nén nhẹ.
- TCVN 9361:2012 Công tác nền móng - Thi công và nghiệm thu.
- Các tiêu chuẩn, Quy chuẩn khác có liên quan.

11. Phương án xây dựng: Theo hình thức sửa chữa, nâng cấp. Cụ thể:

11.1. Hồ Nu

a) Đập chính: Đắp áp trực mở rộng về phía hạ lưu đập, mở rộng mặt đập $B=5\text{m}$, gia cố mặt đập bằng bê tông M250; bố trí tường chắn sóng thượng lưu theo chiều dài đập; hạ lưu làm gờ chắn bánh.

+ Thượng lưu đập: Chỉnh trang đảm bảo hệ số mái $m_d=2,5$; gia cố mái bằng tấm bê tông cốt thép (BTCT) M250, chân mái thượng lưu làm chân khay.

+ Hạ lưu đập: Làm hệ thống rãnh thoát nước bê tông M200 (rãnh xiên), kích thước $b \times h = 0,2 \times 0,2(\text{m})$, khoảng cách giữa các ô rãnh mái là $5,0 \times 5,0(\text{m})$, chèn đất trồng cỏ bảo vệ mái. Làm hệ thống rãnh thu nước tại vị trí chân mái hạ lưu kết cấu bê tông M200, kích thước $0,4 \times 0,4\text{m}$. Thoát nước thân đập kiểu áp mái, kết cấu đá hộc.

b) Tràn xả lũ

+ Đập tràn đỉnh rộng, chảy tự do, tiêu năng bằng dốc nước và bể tiêu năng. Kết cấu BTCT M250, chiều rộng tràn $B_{tr} = 20\text{m}$, mở rộng tràn cũ sang hai bên

(trần cũ rộng 13m, mở rộng 7m), chiều dài ngưỡng trần 1,35m, nối tiếp sau ngưỡng trần là dốc nước có kết cấu BTCT M250, chiều rộng $B=20\text{m}$. Bể tiêu năng có kết cấu BTCT M250. Gia cố sân sau bể tiêu năng kết cấu BTCT M250.

+ Cầu qua trần: Bề rộng mặt cầu $B = 3,5\text{m}$. Kết cấu BTCT M300; lan can hai bên cầu kết cấu bằng thép ống mạ kẽm.

c) Cổng lấy nước: Xây dựng mới cổng lấy nước tại vị trí cổng cũ. Cửa vào cổng có kết cấu BTCT M250; thân cổng có kết cấu ống thép D60cm bọc BTCT M300; cửa ra cổng được bố trí các hạng mục công trình như: Nhà van điều tiết, bể tiêu năng, lắp đặt cửa van ở hạ lưu cổng lấy nước.

- Cơ khí và thiết bị vận hành của cổng lấy nước:

+ Thiết bị cơ khí trong nhà van bố trí 02 van chặn $\Phi 600$ (1 van vận hành, 1 van sửa chữa).

+ Cơ khí cổng lấy nước gồm: (i) Lưới chắn rác bằng thép; (ii) Đường ống chính bằng thép $\Phi 600\text{mm}$.

d) Công trình phục vụ QLVH:

+ Thiết bị quan trắc: Lắp cột thủy trí quan trắc mực nước thượng lưu .

+ Lập Quy trình vận hành hồ chứa nước.

11.2. Hồ CRS

a) Đập chính:

+ Đỉnh đập: Gia cố mặt đập bằng bê tông M250. Bố trí tường chắn sóng phía thượng lưu theo chiều dài đập; phía hạ lưu làm gờ chắn bánh.

+ Thượng lưu đập: Đắp khối chống thấm thân đập kết hợp để tạo mái đảm bảo hệ số mái $m_t=2,5$, gia cố mái thượng lưu bằng tấm BTCT M250, chân mái thượng lưu làm chân khay.

+ Hạ lưu đập: Chỉnh trang mái đảm bảo hệ số mái $m_{hl}=2,5$, làm hệ thống rãnh thoát nước bê tông M200 (rãnh xiên), kích thước $b \times h = 0,2 \times 0,2(\text{m})$, khoảng cách giữa các ô rãnh mái là $5,0 \times 5,0(\text{m})$, chèn đất trồng cỏ bảo vệ mái. Làm hệ thống rãnh thu nước ngang mái và chân mái hạ lưu kết cấu bê tông M200, kích thước $0,4 \times 0,4\text{m}$. Thoát nước thân đập kiểu áp mái, kết cấu đá hộc.

b) Trần xả lũ: Sửa chữa, nâng cấp trần gồm:

+ Ngưỡng trần: Trần đỉnh rộng, chảy tự do, cao trình ngưỡng trần $+22,72\text{m}$, gia cố kết cấu BTCT M250, chiều rộng $B=8,5\text{m}$, dài $L=8,2$ (mở rộng ngưỡng trần $0,5\text{m}$ kết hợp để bố trí cầu qua trần);

+ Dốc nước: Chiều rộng dốc thay đổi $B=8,5\text{m} \div 5,8\text{m}$, đổ bù bê tông M100 và bọc BTCT M250 trên dốc cũ. Đoạn đầu dốc dài 5m làm lại tường dốc; đoạn còn lại giữ nguyên hiện trạng tường dốc cũ bọc ngoài lớp BTCT M250, đỉnh tường mới đổ một lớp BTCT M250 giằng phủ giữa tường cũ và mới.

+ Bể tiêu năng: Sửa chữa, nâng cấp bể tiêu năng trên nền bể cũ, có kết cấu BTCT M250.

+ Cầu qua trần: Bề rộng mặt cầu $B = 5,0\text{m}$, kết cấu BTCT M300. Lan can hai bên cầu kết cấu bằng thép ống mạ kẽm.

c) **Cổng lấy nước:** Xây dựng mới cổng lấy nước tại vị trí cổng cũ. Cửa vào cổng có kết cấu BTCT M250; thân cổng có kết cấu ống thép D60cm bọc BTCT M300; cửa ra cổng được bố trí các hạng mục công trình như: Nhà van điều tiết, bể tiêu năng, lắp đặt cửa van ở hạ lưu cổng lấy nước.

- Cơ khí và thiết bị vận hành của cổng lấy nước:

+ Thiết bị cơ khí trong nhà van bố trí 02 van chặn $\Phi 600$ (1 van vận hành, 1 van sửa chữa).

+ Cơ khí cổng lấy nước gồm: (i) Lưới chắn rác bằng thép; (ii) Đường ống chính bằng thép $\Phi 600\text{mm}$.

d) **Công trình phục vụ QLVH:**

+ Đường quản lý: Sửa chữa nâng cấp đường quản lý theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn cấp B, tổng chiều dài 240,03m. Kết cấu mặt đường bê tông M250.

+ Thiết bị quan trắc: Lắp cột thủy trí quan trắc mực nước thượng lưu.

+ Lập Quy trình vận hành hồ chứa nước.

12. Tổng mức đầu tư dự án thành phần

Tổng mức đầu tư: **30.489.000.000 đồng** (ba mươi tỷ, bốn trăm tám mươi chín triệu đồng), trong đó:

- Giai đoạn chuẩn bị dự án	359.000.000
- Giai đoạn thực hiện dự án	30.130.000.000
+ Chi phí xây dựng	21.186.000.000
+ Chi phí thiết bị (mua sắm)	304.000.000
+ Chi phí quản lý dự án	429.000.000
+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	2.623.000.000
+ Chi phí khác	553.000.000
+ Chi phí dự phòng	5.035.000.000

(Chi tiết như Phụ lục kèm theo)

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

14. Thời gian thực hiện dự án:

- Chuẩn bị dự án: 2021 - 2023;

- Thực hiện dự án: 2023 - 2025.

15. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

16. Một số lưu ý trong giai đoạn thiết kế chi tiết:

- Khảo sát đầy đủ địa hình, địa chất theo quy định, tính toán lựa chọn giải pháp (xử lý thấm, áp trức mái đập,...) đưa ra giải pháp tối ưu, đảm bảo an toàn công trình.

+ Đánh giá, kiểm tra kỹ cao trình ngưỡng cống hồ Nu, CRS để đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất.

+ Rà soát, kiểm tra thông số thiết kế đề quy, vị trí bãi thải phục vụ thi

công các hạng mục công trình.

+ Khi lập biện pháp thi công, lưu ý giải pháp thi công phù hợp hạn chế tối đa ảnh hưởng tới sản xuất và dân sinh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh Nghệ An: Chỉ đạo các ban ngành, địa phương và đơn vị liên quan phối hợp chặt chẽ với Chủ đầu tư trong thực hiện dự án để đảm bảo tiến độ.

2. Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng thủy lợi 2:

- Hoàn chỉnh hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi theo nội dung được phê duyệt tại Quyết định này; chuyển giao tài liệu có liên quan trong giai đoạn chuẩn bị dự án cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An để thực hiện các bước tiếp theo;

- Lập hồ sơ nghiệm thu, trình duyệt quyết toán và lưu trữ hồ sơ giai đoạn chuẩn bị dự án theo đúng quy định hiện hành.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An: Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Chủ đầu tư, chịu trách nhiệm triển khai các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành.

4. Cục Thủy lợi: Là cơ quan chuyên môn về xây dựng, đơn vị đầu mối thẩm định, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành.

5. Vụ Kế hoạch; Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ: Chịu trách nhiệm xử lý các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Thủy lợi, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An, Giám đốc Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 2 và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- UBND tỉnh Nghệ An;
- Sở NN&PTNT Nghệ An;
- Kho bạc NN Nghệ An;
- Lưu: VT, TL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
DỰ ÁN THÀNH PHẦN SỐ 14: SỬA CHỮA CẤP BÁCH ĐẢM BẢO AN
TOÀN MỘT SỐ HỒ CHỨA TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TL ngày / /2023 của Bộ Nông
 nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hang mục	Kinh Phí		
		Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
A	GAİ ĐOẠN CHUẨN BỊ DỰ ÁN (Quyết định số 108/QĐ-BQL2-KHTĐ ngày 21/11/2022; các hợp đồng: Số 38/2022/GT01-ATĐ ngày 12/5/2022, số 78/2022/GT02-ATĐ ngày 31/8/2022, số 96/2022/GT04-ATĐ ngày 03/10/2022; Văn bản số 67/BQL2-KHTĐ ngày 10/5/2022)	359.000.000		359.000.000
B	GAİ ĐOẠN THỰC HIỆN DỰ ÁN			
I	Chi phí xây dựng	19.260.000.000	1.926.000.000	21.186.000.000
1	Hồ Nu	11.321.774.000	1.132.177.000	12.453.952.000
2	Hồ CRS	7.937.844.000	793.784.000	8.731.629.000
II	Chi phí thiết bị	276.000.000	28.000.000	304.000.000
1	Hồ Nu	126.833.000	12.683.000	139.516.000
2	Hồ CRS	149.755.000	14.976.000	164.731.000
III	Chi phí quản lý dự án	429.000.000		429.000.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	2.388.000.000	235.000.000	2.623.000.000
1	Chi phí khảo sát địa hình giai đoạn BVTC (TT)	363.636.000	36.364.000	400.000.000
2	Chi phí khảo sát địa chất giai đoạn BVTC (TT)	409.091.000	40.909.000	450.000.000
3	Chi phí thiết kế BVTC phần xây dựng	705.054.000	70.505.000	775.559.000
4	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	23.182.000	2.318.000	25.500.000
5	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	31.778.000	3.178.000	34.956.000
6	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	30.815.000	3.082.000	33.897.000
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	445.860.000	44.586.000	490.446.000
8	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	1.985.000	199.000	2.184.000
9	Chi phí giám sát khảo sát	31.465.000	3.147.000	34.612.000
10	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	42.370.000		42.370.000
11	Chi phí tư vấn lập quy trình vận hành (TT)	272.727.000	27.273.000	300.000.000
12	Chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng	30.212.000	3.021.000	33.233.000
V	Chi phí khác	513.000.000	40.000.000	553.000.000
1	Phí bảo hiểm công trình (Thông tư 50/2022/TT-BTC)	156.290.000	15.629.000	171.919.000

2	Phí thẩm định TKBVTC	22.341.000		22.341.000
3	Phí thẩm định dự toán	21.571.000		21.571.000
4	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	21.260.000		21.260.000
5	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu bàn giao công trình	89.172.000	8.917.000	98.089.000
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	51.221.000		51.221.000
7	Chi phí kiểm toán độc lập (NĐ 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021)	151.059.000	15.106.000	166.165.000
VI	Chi phí dự phòng	4.577.000.000	458.000.000	5.035.000.000
1	Dự phòng cho phát sinh khối lượng	2.319.385.000	231.938.000	2.551.323.000
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	2.258.206.000	225.820.000	2.484.027.000
	Tổng	27.802.000.000	2.687.000.000	30.489.000.000